

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ KON GANG

Số: 12/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Gang, ngày 31 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ các chỉ tiêu kinh tế-xã hội năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ KON GANG KHÓA XIII, NHIỆM KỲ 2021-2026, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 23/7/2025 của HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 25/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc giao chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ trọng tâm năm 2025 cho các xã, phường (mới) trên địa bàn tỉnh.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân xã tại Tờ trình số 32/TTr-UBND ngày 29/7/2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã khóa XIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026 và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND xã tại kỳ họp thứ Hai.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phân bổ 16 chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm căn cứ Nghị quyết này để giao chỉ tiêu chi tiết cho các đơn vị, phòng ban thuộc UBND xã.

Điều 3. Thường trực HĐND xã, các Ban HĐND xã, Tổ đại biểu HĐND xã và đại biểu HĐND xã giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Kon Gang khóa XIII - Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 31/7/2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Thường trực Đảng ủy (b/c);
- Tổ đại biểu HĐND;
- Thường trực HĐND;
- Chủ tịch, các PCT UBND;
- UBNDTTQVN xã;
- Đại biểu HĐND xã khóa XIII;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND xã;
- Lưu: VT, HĐ.



Trần Minh Chấn

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025



(Kèm theo Nghị quyết số: 12 /NQ-HĐND ngày 31 /7 /2025 của
Hội đồng nhân dân xã Kon Gang)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 6 tháng cuối	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,08	7,43	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	7,07	6,47	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	16,15	12,56	
	+ Công nghiệp	%	16,61	12,33	
	+ Xây dựng	%	16,10	12,60	
	- Dịch vụ	%	9,10	8,18	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	3.878	7.756	
3	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	223,45	432,81	
4	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	98,00	98,00	
5	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,61	1,61	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	271	1.031	
7	Tạo việc làm mới	Người	119	250	
8	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	90	90	
9	Tỷ lệ che phủ rừng	%	17,14	17,14	
10	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,00	98,00	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	0,00	0,00	
11	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	34,00	34,00	
12	Phòng chống lấn chiếm đất đai				
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0,00	1,00	
13	Giải phóng mặt bằng				
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	> 50	> 50	
14	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70,00	70,00	
15	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85,00	85,00	
16	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100,00	100,00	

[Signature]